

TỔNG CÔNG TY IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY IDICO

Địa chỉ : 151A Nguyễn Đình Chiểu , Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705

Email : headoffice@idico.com.vn

Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.102.816.852.168	2.057.905.383.498
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100.372.234.308	352.601.391.696
1.	Tiền	111		45.372.234.308	192.601.391.696
2.	Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	160.000.000.000
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	745.670.957.696	1.107.001.238.230
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	123.341.238.230
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		745.670.957.696	983.660.000.000
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.138.640.948.667	537.809.489.694
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	353.353.338.737	116.448.989.119
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.373.028.271	115.042.423.223
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	79.250.000.000	105.450.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	650.094.457.446	219.358.811.115
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.6	(13.429.875.787)	(18.490.733.763)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.7	10.768.336.410	9.884.218.932
1.	Hàng tồn kho	141		10.768.336.410	9.884.218.932
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		107.364.375.087	50.609.044.946
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	99.757.156.483	288.402.132
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.607.218.604	50.320.642.814
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.631.736.515.766	8.934.511.908.420
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		345.447.500.000	315.807.500.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	5.540.000.000	11.040.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5	339.907.500.000	304.767.500.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
II	Tài sản cố định	220		2.064.108.499.293	2.637.857.645.186
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.217.079.859.177	1.350.456.942.398
-	Nguyên giá	222		2.279.725.909.426	2.309.896.713.651
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.062.646.050.249)	(959.439.771.253)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	847.028.640.116	1.287.400.702.788
-	Nguyên giá	228		1.659.043.296.820	1.641.539.211.468
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(812.014.656.704)	(354.138.508.680)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.905.229.510.001	3.656.151.522.327
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.905.229.510.001	3.656.151.522.327
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	2.045.847.944.713	1.889.352.884.713
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.880.564.339.870	1.769.069.279.870
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		168.930.017.481	168.930.017.481
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		112.409.084.484	67.409.084.484
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(116.055.497.122)	(116.055.497.122)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		271.103.061.759	435.342.356.194
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	262.365.353.189	426.422.980.299
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.737.708.570	8.919.375.895
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270		10.734.553.367.934	10.992.417.291.918
NGUỒN VỐN		MS	TM	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		6.011.549.619.930	7.310.880.423.565
I-	Nợ ngắn hạn	310		1.498.546.173.350	1.647.741.557.251
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	95.460.968.289	143.525.106.393
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.440.711.409	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	433.742.570.219	43.347.031.791
4.	Phải trả người lao động	314		4.183.696.380	9.711.908.614
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	39.004.847.479	25.070.122.400
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	108.228.076.454	136.566.440.380
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	161.454.534.995	101.532.279.199

NGUỒN VỐN		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	587.587.228.440	1.181.598.537.149
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.443.539.685	6.390.131.325
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-	Nợ dài hạn	330		4.513.003.446.580	5.663.138.866.314
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	1.936.926.501.548	3.774.253.000.426
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	580.000.000.000	580.000.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1.996.076.945.032	1.308.885.865.888
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.723.003.748.004	3.681.536.868.353
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	4.723.003.748.004	3.681.536.868.353
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.299.999.290.000	3.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.299.999.290.000	3.000.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		41.722.046.647	41.722.046.647
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.381.282.411.357	639.814.821.706
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		153.045.531.706	162.789.287.358
	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.228.236.879.651	477.025.534.348
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		10.734.553.367.934	10.992.417.291.918

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
1.	Tài sản thuê ngoài				
2.	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại (USD)			147.765,25	17,14
6.	Dự toán chi hoạt động				

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc




Đặng Chính Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	479.370.169.462	117.117.932.718	3.368.218.886.654	312.147.077.551
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	9.468.998.000
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	479.370.169.462	117.117.932.718	3.368.218.886.654	302.678.079.551
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	269.701.015.329	67.442.740.835	1.209.225.081.409	191.778.489.760
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		209.669.154.133	49.675.191.883	2.158.993.805.245	110.899.589.791
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	111.504.599.018	122.604.344.870	217.962.353.849	444.750.594.627
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	5.920.331.317	17.400.095.454	34.662.234.043	52.835.970.481
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.920.331.317	17.324.372.423	34.662.234.043	52.751.926.121
8 Chi phí bán hàng	25		1.905.275.674	-	1.905.275.674	291.611.371
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.775.563.529	5.028.791.533	23.620.682.891	33.201.943.966
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		301.572.582.631	149.850.649.766	2.316.767.966.486	469.320.658.600
11 Thu nhập khác	31	VI.7	929.288.162	34.671.234.227	4.614.608.077	38.181.557.450
12 Chi phí khác	32	VI.7	350.000.376	(1.353.690.968)	919.805.429	5.058.845.398
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		579.287.786	36.024.925.195	3.694.802.648	33.122.712.052
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	VI.8	302.151.870.417	185.875.574.961	2.320.462.769.134	502.443.370.652
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	40.989.492.750	33.709.153.761	432.226.031.483	95.368.157.045
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		261.162.377.667	152.166.421.200	1.888.236.737.651	407.075.213.607

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022
Tổng Giám đốc

Đặng Chính Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

CHỈ TIÊU	MS	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.320.462.769.134	502.443.370.652
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	692.481.205.761	118.370.242.314
Các khoản dự phòng	03	(5.060.857.976)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	84.044.360
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(240.396.550.541)	(444.750.594.627)
Chi phí lãi vay	06	34.662.234.043	52.751.926.121
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.802.148.800.421	228.898.988.820
Thay đổi các khoản phải thu	09	(567.628.468.279)	(1.151.141.035.167)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(702.450.153)	(9.648.272.506)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.771.583.703.842)	369.343.376.991
Thay đổi chi phí trả trước	12	64.588.872.759	(137.188.128.756)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	123.341.238.230	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.624.086.230)	(54.302.176.279)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.915.078.071)	(41.274.688.868)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.716.591.640)	(7.284.185.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	566.908.533.195	(802.596.120.765)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(405.068.287.236)	(333.002.430.943)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	59.707.941.020	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(433.810.841.275)	(281.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	663.500.000.000	91.957.057.386
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(156.495.060.000)	(67.696.820.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	570.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	200.139.876.473	619.611.945.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.026.371.018)	599.969.752.231
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.328.430.644.807	701.074.059.575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.235.250.874.372)	(227.016.913.321)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(840.291.090.000)	(10.621.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(747.111.319.565)	474.046.525.254
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(252.229.157.388)	271.420.156.720
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	352.601.391.696	326.778.801.073
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	100.372.234.308	598.198.957.793

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

Đặng Chính Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022***I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn.**

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là “IDICO”) tiền thân là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, IDICO chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - IDICO chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2018, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp thay đổi lần 2 ngày 01/3/2018 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng, thay đổi lần 3 ngày 10/5/2018, thay đổi lần 4 ngày 15/12/2020, thay đổi lần 5 ngày 17/5/2021 và thay đổi lần 6 ngày 14/4/2022, thay đổi lần 7 ngày 11/8/2022 về cập nhật thay đổi địa chỉ và vốn điều lệ của IDICO từ 3.000.000.000.000 đồng lên 3.299.999.290.000 đồng.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty IDICO - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 24/02/2018; sửa đổi bổ sung lần 6 ngày 20/7/2022.

Trụ sở chính: 151A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm ngày 30/9/2022:

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	742.500.000.000	675.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Bách Việt	393.613.000.000	357.830.000.000
Các cổ đông khác	2.163.886.290.000	1.967.170.000.000
Tổng	3.299.999.290.000	3.000.000.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Sản xuất kinh doanh điện năng;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 tạm ngưng vận hành theo Thông báo số 103/TCT-BQLDA ngày 11/02/2022 của Tổng công ty IDICO và đã vận hành lại từ ngày 22/10/2022.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 14 Công ty con, trong đó:

a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:

+ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO

+ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ khu công nghiệp IDICO

b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 12 Công ty:

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO

+ Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO

+ Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO

+ Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO

+ Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO

+ Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO

+ Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO

+ Công ty CP IDICO Tiền Giang

+ Công ty CP IDERGY

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 02 Công ty, bao gồm:

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO

+ Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu

5.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

- + Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.
- + Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.
- + Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính tổng hợp - Tổng công ty IDICO: từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử

dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2014. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kể từ ngày 01/3/2018 (Tổng công ty IDICO chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá trị khấu hao của tài sản cố định trong kỳ được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/3/2018 chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50
Máy móc, thiết bị	08-10
Thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	08-10
Hệ thống đường, thoát nước Khu công nghiệp	05-20

Đối với những tài sản cố định hữu hình liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và giá vốn một lần, Tổng công ty sẽ phân bổ toàn bộ chi phí khấu hao tương ứng với diện tích đất theo Hợp đồng cho thuê lại đất đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần. Giá trị tài sản cố định còn lại, Tổng công ty sẽ phân bổ tương ứng diện tích cho thuê lại đất nhận tiền hàng năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: Thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2017 của Chính phủ.

3.2. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, chi phí san nền, đền bù và giải phóng mặt bằng của Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5, Khu công nghiệp Phú Mỹ 2, Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng, Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3, Khu công nghiệp Cầu Nghìn. Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao theo thời gian được thuê đất với Nhà nước.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Đối với những tài sản cố định vô hình liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và giá vốn một lần Tổng công ty sẽ phân bổ toàn bộ chi phí khấu hao tương ứng với diện tích cho thuê lại đất theo hợp đồng nhận tiền trước một lần đủ điều kiện ghi nhận 1 lần. Giá trị tài sản cố định còn lại Tổng công ty sẽ phân bổ tương ứng với thời gian cho thuê đất còn lại đối với phần diện tích cho thuê lại đất nhận tiền hàng năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Tổng công ty đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ của công ty đó). Tổng công ty không chi phối về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty, khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn điều lệ được hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng công ty về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu hạ tầng Khu công nghiệp:

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong các Khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên thuê được bên thuê chấp thuận thanh toán theo phương pháp đường thẳng hay ghi nhận một lần phù hợp với điều kiện để ghi nhận doanh thu hàng năm hay ghi nhận doanh thu một lần theo quy định tại Mục 1.6.12, Điều 79, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

b. Doanh thu kinh doanh điện

Doanh thu kinh doanh điện được xác định và ghi nhận dựa vào bảng kê sản lượng điện hợp đồng theo từng giờ, từng ngày và giá bán theo Hợp đồng mua bán điện số 03/2017/HĐ-NMĐ-Đak Mi 3 ngày 31/3/2017 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và

Tổng công ty IDICO về việc mua bán điện Nhà máy thủy điện Đak Mi 3. Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 tạm ngưng vận hành theo Thông báo số 103/TCT-BQLDA ngày 11/02/2022 của Tổng công ty IDICO nên đến ngày 30/9/2022 không có doanh thu.

c. Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chi tiêu thu nhập không chịu thuế và cộng các khoản chi phí không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Tiền thuê đất trả trước tại các khu công nghiệp phản ánh tiền thuê đất trả trước cho Nhà nước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu) sẽ được phân bổ từ năm 2034-2055; là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016; Tại ngày 30/9/2022, Tổng công ty đang trong giai đoạn được miễn tiền thuê đất nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh (tỉnh Long An) là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần cho cả thời gian thuê đất và sẽ được phân bổ từ ngày 08/8/2034

đến ngày 06/8/2069. Tại ngày 30/9/2022, Tổng công ty đang trong giai đoạn đầu tư và được miễn tiền thuê đất nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

a. Khu công nghiệp Mỹ Xuân A: Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư

+ Theo Quyết định số 6398/QĐ-CT ngày 19/10/2009 và Quyết định số 8432/QĐ-CT ngày 14/9/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc miễn tiền thuê đất đối với diện tích 332.742,8 m² trong suốt thời gian thực hiện dự án.

+ Theo Quyết định số 210/QĐ-CT ngày 11/01/2010 và Quyết định số 8433/QĐ-CT ngày 14/9/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc miễn tiền thuê đất đối với diện tích 1.489.669 m² trong suốt thời gian thực hiện dự án.

+ Theo Quyết định số 10467/QĐ-CT ngày 16/11/2018 và Quyết định số 8434/QĐ-CT ngày 14/9/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc miễn tiền thuê đất đối với diện tích 1.226.089 m² trong suốt thời gian thực hiện dự án.

b. Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: Theo Quyết định số 10122/QĐ-CT ngày 17/12/2014 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 10123/QĐ-CT ngày 17/12/2014 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, được miễn tiền thuê đất:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: Thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

c. Khu công nghiệp Phú Mỹ 2: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 (một phần) theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước và nộp phần còn lại (năm 2019) theo Thông báo của Chi cục thuế Thị xã Phú Mỹ.

d. Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng: Theo Quyết định số 1688/QĐ-CT ngày 09/3/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc miễn tiền thuê đất cho Tổng công ty IDICO - CTCP: Miễn tiền thuê đất phải nộp trong thời gian 18 năm, từ ngày 18/01/2011 đến ngày 17/10/2029 đối với Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 29/3/2011 và số 2969/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất số 45/HĐTD ngày 07/11/2011 và số 51/HĐTD ngày 19/11/2018.

e. Khu công nghiệp Hựu Thạnh: Giấy chứng nhận đầu tư số 6567676128 ngày 27/9/2018:

+ Miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ ngày 06/8/2019 đến ngày 05/8/2034).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: Thực hiện nộp theo Thông báo số 513/TBHKDCN-CT ngày 23/6/2020 của Cục thuế tỉnh Long An

g. Khu công nghiệp Cầu Nghìn: Theo Quyết định số 563/QĐ-CT ngày 31/3/2021 của Cục thuế tỉnh Thái Bình về việc miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư: Miễn 6 năm 7 tháng (từ tháng 11/2018 đến tháng 05/2025) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền đất, thuê mặt nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	14.985.900.680	22.766.676.455
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.386.333.628	169.834.715.241
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	160.000.000.000
Cộng:	100.372.234.308	352.601.391.696

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

a) **Chứng khoán kinh doanh:** theo Nghị quyết số 38/NQ-TCT ngày 18/10/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

b) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 6,8%/năm

3. Phải thu khách hàng:

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	353.353.338.737	116.448.989.119
Công ty mua bán điện (*)	15.318.054.203	15.934.907.015
Công ty TNHH Trịnh Gia Thịnh	31.793.934.199	21.166.335.345
Công ty TNHH TM DV Hàng Hóa A.N.C	26.746.886.530	-
Công ty TNHH SSME	20.019.571.000	-
Công ty CP Điện lạnh Hòa Phát Phú Mỹ	124.151.399.500	-
Đối tượng khác	135.323.493.305	79.347.746.759
Cộng:	353.353.338.737	116.448.989.119

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

4. Phải thu về cho vay:

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	79.250.000.000	105.450.000.000
IDICO - MCI	28.600.000.000	24.800.000.000
IDICO - LINCO	50.650.000.000	50.650.000.000
IDICO - SHP	-	30.000.000.000
b) Dài hạn	5.540.000.000	11.040.000.000
IDICO - TCC	5.540.000.000	11.040.000.000
Cộng:	84.790.000.000	116.490.000.000

5. Các khoản phải thu khác:

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	650.094.457.446	219.358.811.115
- Lãi dự thu của các ngân hàng	15.122.269.417	20.862.874.631
- Tạm ứng	3.912.050.600	2.478.391.370
- Ký cược, ký quỹ	-	1.000.000
- Phải thu khác (1)	631.060.137.429	196.016.545.114
b) Dài hạn	339.907.500.000	304.767.500.000
- Góp vốn đầu tư dự án Khu dân cư Hựu Thạnh	129.490.000.000	94.350.000.000
- Ký cược, ký quỹ	210.417.500.000	210.417.500.000
Cộng:	990.001.957.446	524.126.311.115

Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 30/9/2022.

(1) Chi tiết Phải thu khác	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
IDICO - URBIZ	-	61.000.000.000
IDICO-ISC	29.484.576.301	-
IDICO - MCI	5.032.090.114	3.299.461.949
IDICO - CONAC	27.540.000.000	-
IDICO - INCO 10	6.071.061.313	8.152.386.645
IDICO - INCON	1.812.000.000	1.087.200.000
IDICO - LINCO	27.292.561.087	17.053.711.234
IDICO - SHP	46.598.000.000	28.327.528.767
IDICO - TCC	9.342.803.584	777.822.795
LAMA IDICO	-	664.134.600
Công ty CP LEC GROUP	-	22.500.000.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng Đức Hòa	25.377.807.013	34.960.921.397
Đối tượng khác	452.509.238.017	18.193.377.727
Cộng:	631.060.137.429	196.016.545.114

6. Nợ xấu:

	30/9/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.010.312.166	2.474.860.281	10.330.633.955	1.734.324.094
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	3.191.399.755	238.139.270	2.953.260.485	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bảo Toàn	-	-	2.060.857.976	-
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	5.818.912.411	2.236.721.011	5.316.515.494	1.734.324.094
Phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.103.151.427	4.208.727.525	10.412.817.909	518.394.007
IDICO - INCO 10	6.071.061.313	918.674.668	8.152.386.645	-
IDICO - MCI	5.032.090.114	3.290.052.857	2.260.431.264	518.394.007
Cộng:	20.113.463.593	6.683.587.806	20.743.451.864	2.252.718.101

7. Hàng tồn kho:

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	89.958.450	403.240.932
Công cụ dụng cụ	-	11.980.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.020.000.000	-
Hàng hóa bất động sản	9.658.377.960	9.468.998.000
Cộng:	10.768.336.410	9.884.218.932

8. Chi phí trả trước:

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	99.757.156.483	288.402.132
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.977.683.304	288.402.132
Chi phí SXKD trả trước	88.779.473.179	-
b) Dài hạn	262.365.353.189	426.422.980.299
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	-	6.366.615.561
Chi phí trả trước tiền thuê đất:	201.757.929.974	305.559.508.954
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 từ năm 2022 đến năm 2053	-	84.824.213.123
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 từ năm 2034 đến năm 2055	120.777.445.974	139.754.811.831
- Khu công nghiệp Hựu Thạnh từ ngày 06/8/2034 đến ngày 06/8/2069	80.980.484.000	80.980.484.000
Chi phí khắc phục sự cố Thủy điện Đak Mi 3	60.607.423.215	114.496.855.784
Cộng:	362.122.509.672	426.711.382.431

9. Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước:

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	43.347.031.791	479.703.150.593	89.307.612.165	433.742.570.219
Thuế GTGT	-	19.957.458.482	5.831.963.906	14.125.494.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.941.814.361	432.226.031.483	53.915.078.071	419.252.767.773
Thuế thu nhập cá nhân	2.065.302.349	26.947.331.519	28.987.106.474	25.527.394
Thuế tài nguyên	1.134.605	14.148.116	15.282.721	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	159.516.209	111.253.389	111.253.389	159.516.209
Các loại thuế khác	179.264.267	446.927.604	446.927.604	179.264.267

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.737.382.845.506	515.432.614.702	40.447.734.807	2.189.197.721	14.444.320.915	2.309.896.713.651
Tăng trong kỳ	138.265.718.654	-	-	45.790.000	(5.471.767)	138.306.036.887
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	138.254.045.771	-	-	45.790.000	(5.471.767)	138.294.364.004
- Phân loại lại	11.672.883	-	-	-	-	11.672.883
Giảm trong kỳ	97.339.936.597	52.567.108.541	16.548.783.821	138.074.414	1.882.937.739	168.476.841.112
- Thanh lý nhượng bán	97.339.936.597	52.567.108.541	16.548.783.821	138.074.414	1.871.264.856	168.465.168.229
- Phân loại lại	-	-	-	-	11.672.883	11.672.883
Số dư tại ngày 30/9/2022	1.778.308.627.563	462.865.506.161	23.898.950.986	2.096.913.307	12.555.911.409	2.279.725.909.426
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	689.494.384.951	227.548.199.823	27.483.436.293	1.260.453.522	13.653.296.664	959.439.771.253
Tăng trong kỳ	192.853.671.374	39.979.729.039	899.113.505	145.945.710	726.598.109	234.605.057.737
- Khấu hao trong kỳ	192.853.671.374	39.979.729.039	899.113.505	145.945.710	726.598.109	234.605.057.737
Giảm trong kỳ	70.530.221.929	48.450.248.534	10.470.023.166	77.020.258	1.871.264.854	131.398.778.741
- Thanh lý nhượng bán	70.530.221.929	48.450.248.534	10.470.023.166	77.020.258	1.871.264.854	131.398.778.741
Số dư tại ngày 30/9/2022	811.817.834.396	219.077.680.328	17.912.526.632	1.329.378.974	12.508.629.919	1.062.646.050.249
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	1.047.888.460.555	287.884.414.879	12.964.298.514	928.744.199	791.024.251	1.350.456.942.398
Tại ngày 30/9/2022	966.490.793.167	243.787.825.833	5.986.424.354	767.534.333	47.281.490	1.217.079.859.177

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.641.539.211.468	1.641.539.211.468
Tăng trong kỳ	17.684.262.675	17.684.262.675
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	17.684.262.675	17.684.262.675
Giảm trong kỳ	180.177.323	180.177.323
- Thanh lý, nhượng bán	180.177.323	180.177.323
Số dư tại ngày 30/9/2022	1.659.043.296.820	1.659.043.296.820
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	354.138.508.680	354.138.508.680
Tăng trong kỳ	457.876.148.024	457.876.148.024
- Khấu hao trong kỳ	457.876.148.024	457.876.148.024
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2022	812.014.656.704	812.014.656.704
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	1.287.400.702.788	1.287.400.702.788
Tại ngày 30/9/2022	847.028.640.116	847.028.640.116

Chi tiết danh mục tài sản:

TT	Danh mục tài sản	Tại ngày 01/01/2022			Tại ngày 30/9/2022		
		Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
01	Cơ quan Tổng công ty	52.716.000.622	27.758.957.404	24.957.043.218	52.761.790.622	29.509.639.002	23.252.151.620
02	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	370.536.764.043	329.119.362.899	41.417.401.144	363.247.358.447	326.043.487.651	37.203.870.796
03	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	228.702.227.099	116.636.223.373	112.066.003.726	236.379.822.339	235.608.373.774	771.448.565
04	Khu công nghiệp Phú Mỹ II	1.028.184.254.040	297.896.227.739	730.288.026.301	1.047.161.619.895	505.087.022.070	542.074.597.825
05	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng	560.419.845.786	61.337.859.281	499.081.986.505	679.222.684.738	348.020.125.497	331.202.559.241
06	Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	1.466.735.621.856	350.065.703.922	1.116.669.917.934	1.466.735.621.856	399.528.056.026	1.067.207.565.830
07	Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	38.836.875.841	12.820.434.467	26.016.441.374	-	-	-
08	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	43.474.845.001	40.154.714.350	3.320.130.651	-	-	-
09	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	68.569.182.979	51.469.033.761	17.100.149.218	-	-	-
10	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	34.342.185.977	19.371.016.349	14.971.169.628	34.342.185.977	22.514.740.984	11.827.444.993
11	Ban quản lý các khu công nghiệp (IMB)	4.355.446.272	2.534.086.326	1.821.359.946	4.355.446.272	2.761.860.604	1.593.585.668
12	Khu công nghiệp Cầu Nghìn	54.562.675.603	4.414.660.062	50.148.015.541	54.562.676.100	5.587.401.345	48.975.274.755
	Tổng cộng:	3.951.435.925.119	1.313.578.279.933	2.637.857.645.186	3.938.769.206.246	1.874.660.706.953	2.064.108.499.293

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi mua sắm TSCĐ	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	3.905.229.510.001	3.656.151.522.327
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	3.069.067.341.872	2.704.134.114.945
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	227.639.692.141	532.297.348.996
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	148.308.957.948	132.574.868.713
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	137.958.117.749	126.455.229.751
Khu tái định cư KCN Hựu Thạnh	36.646.553.445	63.494.495.591
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	-	9.802.790.376
Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	222.792.692.226	55.190.428.789
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	6.500.459.473	8.462.425.160
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
Nhà máy xử lý nước thải KCN Hựu Thạnh	38.984.797.555	19.878.379.646
Nhà xưởng- KCN Hựu Thạnh	13.469.457.232	-
Các công trình khác	3.016.677.499	3.016.677.499
Cộng:	3.905.229.510.001	3.656.151.522.327

13. Đầu tư tài chính dài hạn:**13.1. Đầu tư vào công ty con:**

Tên Công ty	30/9/2022		01/01/2022	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		400.000.000.000		400.000.000.000
IDICO-ISC (1)		100.000.000.000		80.000.000.000
IDICO-MCI	2.868.000	18.356.046.908	2.868.000	18.356.046.908
IDICO-CONAC (2)	6.120.000	32.039.472.494	4.080.000	32.039.472.494
IDICO-INCO 10 (3)	4.889.090	17.648.011.208	3.389.090	2.648.011.208
IDICO-INCON	1.408.000	7.194.400.000	1.408.000	7.194.400.000
IDICO-LINCO	4.360.500	55.409.106.453	4.360.500	55.409.106.453
IDICO-UDICO (4)	5.354.390	138.177.060.000	4.080.000	69.360.000.000
IDICO-IDI	14.345.790	181.437.568.176	14.345.790	181.437.568.176
IDICO-SHP (5)	23.299.000	275.136.264.631	22.950.000	267.458.264.631
IDICO-QUE VO	4.394.920	58.589.200.000	4.394.920	58.589.200.000
IDICO-TCC	1.903.831	11.577.210.000	1.903.831	11.577.210.000
IDICO-ITC	58.500.000	585.000.000.000	58.500.000	585.000.000.000
IDICO-IDERGY	-	-	-	-
Cộng:	127.443.521	1.880.564.339.870	122.280.131	1.769.069.279.870

(1) Góp vốn điều lệ tại IDICO-ISC theo Quyết định số 132/QĐ-TCT ngày 29/12/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO với số tiền 20 tỷ đồng. Vốn điều lệ tại IDICO-ISC tăng từ 80 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng, IDICO chiếm tỷ lệ 100% Vốn điều lệ

(2) Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, số lượng cổ phiếu IDICO nhận tương ứng là 1.020.000 cổ phần. Theo đó, số lượng cổ phiếu IDICO nắm giữ sau khi nhận cổ tức: 6.120.000 cổ phiếu, chiếm 51% Vốn điều lệ tại IDICO-CONAC.

(3) Góp vốn điều lệ tại IDICO-INCO 10 theo Quyết định số 20/QĐ-TCT ngày 14/6/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO với số tiền 15 tỷ đồng (tương ứng 1.500.000 cổ phần). Vốn điều lệ tại IDICO-INCO 10 tăng từ 35 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng. Theo đó, số lượng cổ phiếu IDICO nắm giữ sau khi thực hiện góp vốn: 4.889.090 cổ phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu từ 96,83% lên 97,78% Vốn điều lệ tại IDICO-INCO 10.

(4) Theo Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của nội bộ số 725/BC-TCT ngày 18/7/2022, Tổng công ty IDICO đã mua 1.274.390 cổ phiếu (tương ứng 15,93% vốn điều lệ) của Công ty cổ phần Phát triển nhà và đô thị IDICO (IDICO-UDICO) theo phương thức giao dịch thỏa thuận. Theo đó, số lượng cổ phiếu nắm giữ của IDICO sau khi thực hiện giao dịch: 5.354.390 cổ phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu từ 51,00% lên 66,93% vốn điều lệ IDICO-UDICO.

(5) Theo Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của nội bộ số 491/BC-TCT ngày 24/5/2022 và số 707/BC-TCT ngày 14/7/2022, Tổng công ty IDICO đã mua 349.000 cổ phiếu (tương ứng 0,77% vốn điều lệ) của Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) theo phương thức giao dịch thỏa thuận. Theo đó, số lượng cổ phiếu nắm giữ của IDICO sau khi thực hiện giao dịch: 23.299.000 cổ phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu từ 51,00% lên 51,77% vốn điều lệ IDICO-SHP

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
IDICO-URBIZ	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
IDICO-ISC	100.000.000.000	-	80.000.000.000	-
IDICO-MCI	18.356.046.908	(18.356.046.908)	18.356.046.908	(18.356.046.908)
IDICO-CONAC	32.039.472.494	-	32.039.472.494	-
IDICO-INCO 10	17.648.011.208	(2.648.011.208)	2.648.011.208	(2.648.011.208)
IDICO-INCON	7.194.400.000	-	7.194.400.000	-
IDICO-LINCO	55.409.106.453	-	55.409.106.453	-
IDICO-UDICO	138.177.060.000	-	69.360.000.000	-
IDICO-IDI	181.437.568.176	-	181.437.568.176	-
IDICO-SHP	275.136.264.631	-	267.458.264.631	-
IDICO-Quế Võ	58.589.200.000	-	58.589.200.000	-
IDICO-TCC	11.577.210.000	(11.577.210.000)	11.577.210.000	(11.577.210.000)
IDICO-ITC	585.000.000.000	-	585.000.000.000	-
IDICO-ITC	-	-	-	-
Cộng:	1.880.564.339.870	(32.581.268.116)	1.769.069.279.870	(32.581.268.116)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ISC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	97,78%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	70,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	66,93%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	57,50%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,78%
IDICO-QUE VO	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng KCN	54,94%
IDICO-TCC	Thái Bình	Vận tải hàng hóa, kinh doanh bất động sản, xây lắp...	95,19%
IDICO-ITC	Tiền Giang	Kinh doanh hạ tầng KCN	65,00%
IDICO-IDERGY	TP. HCM	Sản xuất, phân phối điện, xây lắp...	99,99%

13.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	30/9/2022		01/01/2022	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	15.071.200	150.712.000.000	15.071.200	150.712.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	18.218.017.481	1.106.891	18.218.017.481
Cộng:	16.178.091	168.930.017.481	16.178.091	168.930.017.481

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu	150.712.000.000	(80.671.769.538)	150.712.000.000	(80.671.769.538)
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	18.218.017.481	-	18.218.017.481	-
Cộng:	168.930.017.481	(80.671.769.538)	168.930.017.481	(80.671.769.538)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% góp vốn của IDICO
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đồng Nai	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%

13.3. Đầu tư vào Đơn vị khác:

Tên Công ty	30/9/2022		01/01/2022	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	8.393.000.000	770.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	7.064.103	28.256.416.000	7.064.103	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.000.000	10.217.858.042	1.000.000	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	311.940	3.119.400.000	311.940	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	14.470.722.442	1.395.000	14.470.722.442
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân	-	45.000.000.000	-	-
Cộng:	10.676.043	112.409.084.484	10.676.043	67.409.084.484

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	-	8.393.000.000	-
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	28.256.416.000	-	28.256.416.000	-
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	(2.802.459.468)	10.217.858.042	(2.802.459.468)
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	3.119.400.000	-	3.119.400.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	2.951.688.000	-	2.951.688.000	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	-	14.470.722.442	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân	45.000.000.000	-	-	-
Cộng:	112.409.084.484	(2.802.459.468)	67.409.084.484	(2.802.459.468)

14. Phải trả người bán:

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	95.460.968.289	143.525.106.393
IDICO - URBIZ	15.581.395.288	28.894.422.467
IDICO-ISC	21.921.760.946	17.406.434.711
IDICO - MCI	319.795.877	1.014.865.191
IDICO - INCO 10	-	1.273.255.471
IDICO - INCON	48.509.752	3.350.579.172
IDICO - LINCO	1.286.295.341	114.026.953
IDICO - UDICO	-	2.543.622.256
IDICO - TCC	-	1.429.359.142
LAMA IDICO	962.760.776	7.832.004.960
Công ty TNHH XD TM DV Nghĩa Bình	17.375.605.161	9.789.050.899
Đối tượng khác	37.964.845.148	69.877.485.171
Cộng:	95.460.968.289	143.525.106.393

15. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	39.004.847.479	25.070.122.400
Trích trước chi phí lãi vay dự trả (*):	23.922.052.524	12.883.904.711
- Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	15.468.767.099	5.926.797.511
- KCN Phú Mỹ 2 mở rộng	537.356.984	733.190.292
- KCN Hữu Thạnh	793.182.412	-
- Lãi vay dự trả các Hợp đồng vay ngắn hạn	7.122.746.029	6.223.916.908
Trích trước chi phí Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	748.387.558	748.387.558
Trích trước chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu	-	455.075.720
Trích trước chi phí Dự án và Nhà máy xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	767.200.000	1.005.581.484
Trích trước chi phí Dự án và Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	7.196.929.352	-
Trích trước chi phí Dự án KCN Mỹ Xuân A	6.370.278.045	9.667.772.701
Chi phí phải trả khác	-	309.400.226
Cộng:	39.004.847.479	25.070.122.400

(*) Trích trước chi phí lãi vay đến hết ngày 30/9/2022.

16. Doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	108.228.076.454	136.566.440.380
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	9.261.502.050	46.729.375.900
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	59.252.340.826	50.011.162.644
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	16.489.702.349	16.033.211
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	20.968.584.475	37.298.058.980
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	736.385.778	679.979.528
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	1.519.560.976	1.831.830.117
b) Dài hạn	1.936.926.501.548	3.774.253.000.426
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	-	1.395.147.495.532
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	1.305.530.929.018	1.506.220.836.895
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	459.266.162.069	822.228.326.824
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	26.322.193.822	26.832.178.468
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	145.807.216.639	23.824.162.707
Cộng:	2.045.154.578.002	3.910.819.440.806

17. Phải trả khác:

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	161.454.534.995	101.532.279.199
Kinh phí công đoàn	122.203.000	66.872.000
BHXH, BHYT, BHTN	-	6.503.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.602.065.190	54.734.202.628
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	454.233.500	163.001.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	65.276.033.305	46.561.700.071
b) Dài hạn	580.000.000.000	580.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	580.000.000.000	580.000.000.000
Cộng:	741.454.534.995	681.532.279.199

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	65.276.033.305	46.561.700.071
Ban Điều hành dự án Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO: Kinh phí bảo trì	-	23.650.505
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh (**)	45.103.258.837	45.103.258.837
IDICO - URBIZ	19.911.338.708	-
Phải trả ngắn hạn khác	261.435.760	1.434.790.729
b) Dài hạn	580.000.000.000	580.000.000.000
IDICO-ITC (***)	580.000.000.000	580.000.000.000
Cộng:	645.276.033.305	626.561.700.071

(**) Hoàn trả theo Thỏa thuận ngày 22/8/2019 giữa Tổng công ty IDICO và Công ty cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh về việc hoàn trả các chi phí liên quan đến khu đất khoảng 26,4ha nằm về phía Bắc Quốc lộ 10 thuộc Dự án Khu công nghiệp Cầu Nghìn.

(***) IDICO-ITC góp vốn đầu tư thực hiện dự án KCN Cầu Nghìn.

18. Vay và nợ thuế tài chính:

	30/9/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	388.191.228.440	388.191.228.440	728.697.950.890	1.377.709.259.599	1.037.202.537.149	1.037.202.537.149
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	99.993.850.000	99.993.850.000	100.003.850.000	228.846.182.429	228.836.182.429	228.836.182.429
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	59.503.827.550	59.503.827.550	10.000.550.000	-	49.503.277.550	49.503.277.550
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	-	-	-	8.863.077.170	8.863.077.170	8.863.077.170
Ngân hàng OCB- Chi nhánh TP.HCM	140.000.000.000	140.000.000.000	530.000.000.000	1.140.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Ngân hàng Trung Quốc - CN TPHCM	57.693.550.890	57.693.550.890	57.693.550.890	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	31.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000	-	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	199.396.000.000	199.396.000.000	203.297.000.000	148.297.000.000	144.396.000.000	144.396.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	64.396.000.000	64.396.000.000	48.297.000.000	48.297.000.000	64.396.000.000	64.396.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	55.000.000.000	55.000.000.000	85.000.000.000	30.000.000.000	-	-
c) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	1.596.076.945.032	1.596.076.945.032	1.199.732.693.917	912.541.614.773	1.308.885.865.888	1.308.885.865.888
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	16.098.000.000	16.098.000.000	-	752.541.614.773	768.639.614.773	768.639.614.773
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	470.246.251.115	470.246.251.115	-	70.000.000.000	540.246.251.115	540.246.251.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	1.109.732.693.917	1.109.732.693.917	1.199.732.693.917	90.000.000.000	-	-
d) Phát hành trái phiếu doanh nghiệp						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng BUSAN - Chi nhánh TP.HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng DAEGU - Chi nhánh TP.HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng KEB HANA - Chi nhánh TP.HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Cộng:	2.583.664.173.472	2.583.664.173.472	2.531.727.644.807	2.438.547.874.372	2.490.484.403.037	2.490.484.403.037

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng		Dự án	Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến ngày 30/9/2022	Lũy kế trả nợ gốc đến ngày 30/9/2022	Dự nợ vay đến ngày 30/9/2022	Lãi suất
	Số	Ngày							
I	Vay ngắn hạn								
1	01/2020/378281/HĐTC	13/01/2020		BIDV Tp.HCM	200.000.000.000	741.037.410.869	352.846.182.429	388.191.228.440	
2	02/2020/378281/HĐTC	09/01/2020		BIDV Huế	60.000.000.000	392.840.032.429	292.846.182.429	99.993.850.000	5,80%
3	0341/2022/HĐTD.OCB	29/8/2022		OCB HCM	400.000.000.000	69.503.827.550	10.000.000.000	59.503.827.550	5,80%
4	U700/ST/IDICO/2021	7/1/2022		Ngân hàng Trung Quốc	161.000.000.000	57.693.550.890	-	57.693.550.890	5,40%
5	01/2022-HĐCVTL/NHCT32-IDICO	20/9/2022		Vietinbank - CN Đô Thành	31.000.000.000	31.000.000.000	-	31.000.000.000	6,60%
II	Vay dài hạn								
1	01/2015/HĐTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mi 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	940.246.251.115	390.000.000.000	550.246.251.115	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
2	43.2015.378281/HĐTD	28/9/2015	KCN Phú Mỹ II mở rộng	BIDV Tp.HCM	328.000.000.000	278.341.000.000	197.847.000.000	80.494.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
3	01/2018/HĐTD	24/9/2018	KCN Hữu Thạnh	BIDV TP. HCM	1.500.000.000.000	704.244.614.773	704.244.614.773	-	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
4	01/2021-HĐCVĐADT /NHCT322-IDICO	Tháng 01/2022	KCN Hữu Thạnh	Vietinbank - CN Đô Thành	700.000.000.000	700.000.000.000	35.000.000.000	665.000.000.000	Lãi suất 6,8%/năm đầu tiên, lãi suất tiền gửi 12 tháng + biên 2,7% những năm tiếp theo
5	02/2021-HĐCVĐADT /NHCT322-IDICO	Tháng 01/2022	KCN Hữu Thạnh	Vietinbank - CN Đô Thành	800.000.000.000	499.732.693.917	-	499.732.693.917	
III	Phát hành trái phiếu								
1	3103/2022/10/HĐDDCSH-IDC-SHBNV SSD-SSV	7/4/2022		SHINHAN	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	Lãi suất cố định 8%
2	3103/2022/07/HDDM-IDC-BUSAN HCM	7/4/2022	Thủy điện Đak Mi 3	BUSAN HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	Lãi suất cố định 8%
3	3103/2022/08/HDDM-IDC-DAEGU HCM	7/4/2022		DAEGU HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	Lãi suất cố định 8%
4	3103/2022/05/HDDM-IDC-KEB HANA	7/4/2022		KEB HANA	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	Lãi suất cố định 8%
Cộng:						4.263.601.970.674	1.679.937.797.202	2.583.664.173.472	

19. Vốn chủ sở hữu:
a. Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	3.000.000.000.000	41.722.046.647	887.981.287.358	3.929.703.334.005
Tăng trong năm	-	-	477.025.534.348	477.025.534.348
Lãi trong năm	-	-	477.025.534.348	477.025.534.348
Giảm trong năm	-	-	(725.192.000.000)	- 725.192.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	(720.000.000.000)	- 720.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(2.000.000.000)	- 2.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.192.000.000)	- 3.192.000.000
Số dư tại 31/12/2021	3.000.000.000.000	41.722.046.647	639.814.821.706	3.681.536.868.353
Số dư tại 01/01/2022	3.000.000.000.000	41.722.046.647	639.814.821.706	3.681.536.868.353
Tăng trong kỳ	299.999.290.000	-	1.588.237.447.651	1.888.236.737.651
Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu (*)	299.999.290.000	-	(299.999.290.000)	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.888.236.737.651	1.888.236.737.651
Giảm trong kỳ	-	-	(846.769.858.000)	(846.769.858.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	(186.770.000.000)	(186.770.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(180.000.000.000)	(180.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.770.000.000)	(4.770.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (**)	-	-	(659.999.858.000)	(659.999.858.000)
Số dư tại ngày 30/9/2022	3.299.999.290.000	41.722.046.647	1.381.282.411.357	4.723.003.748.004

(*) IDICO thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19/4/2022, như sau:

1. Trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp: 2.000.000.000 đồng.
2. Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.770.000.000 đồng (tương đương 1% Lợi nhuận sau thuế năm 2021).
3. Chia cổ tức: - Bằng cổ phiếu: 299.999.290.000 đồng (tương đương 10%/cổ phiếu) theo Thông báo số 38/TB-TCT ngày 14/6/2022 chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%.
- Bằng tiền mặt : 900.000.000.000 đồng (tương ứng 30% /cổ phiếu, 01 cổ phiếu nhận được 3.000 đồng).
+ Đã tạm ứng cổ tức năm 2021: 720.000.000.000 đồng (tương đương 24%/cổ phiếu, 01 cổ phiếu nhận được 2.400 đồng) theo Nghị quyết số 35/NQ-TCT ngày 14/10/2021 của HĐQT Tổng công ty IDICO.
+ Cổ tức còn lại: 180.000.000.000 đồng (tương ứng 6% /cổ phiếu, 01 cổ phiếu nhận được 600 đồng) theo Thông báo số 28/TB-TCT ngày 25/4/2022 của Tổng công ty IDICO.

(**) IDICO thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2022: 659.999.858.000 đồng (tương đương 20%/cổ phiếu, 01 cổ phiếu nhận được 2.000 đồng) theo Nghị quyết số 32/NQ-TCT ngày 09/8/2022 của HĐQT Tổng công ty IDICO.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	742.500.000.000	675.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Bách Việt	393.613.000.000	357.830.000.000
Các cổ đông khác	2.163.886.290.000	1.967.170.000.000
Tổng	3.299.999.290.000	3.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn:

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp đầu kỳ/năm	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm/kỳ	299.999.290.000	-
Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ/năm	3.299.999.290.000	3.000.000.000.000

d. Cổ phiếu:

	30/9/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	329.999.929	300.000.000
Cổ phiếu phổ thông	329.999.929	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu hạ tầng Khu công nghiệp	3.366.768.599.944	294.424.501.102
Doanh thu kinh doanh điện (*)	-	17.722.576.449
Doanh thu hàng bán trả lại	-	(9.468.998.000)
Doanh thu khác	1.450.286.710	-
Cộng:	3.368.218.886.654	302.678.079.551

(*) Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 tạm ngưng vận hành theo Thông báo số 103/TCT-BQLDA ngày 11/02/2022 của Tổng công ty IDICO.

2. Giá vốn hàng bán:

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn hạ tầng Khu công nghiệp	1.199.877.086.018	144.338.475.372
Giá vốn kinh doanh điện	7.897.708.681	56.909.012.388
Khác	1.450.286.710	-
Giá vốn hàng bán trả lại	-	(9.468.998.000)
Cộng:	1.209.225.081.409	191.778.489.760

3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	890.033.360	11.635.531.236
Chi phí nhân công	31.347.057.866	40.388.810.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	692.481.205.761	118.370.242.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.863.629.538	57.081.321.625
Chi phí khác bằng tiền	8.235.660.992	23.524.877.080
Cộng:	762.817.587.517	251.000.782.876

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	44.977.542.027	28.045.917.034
Lãi tiền cho vay	7.454.744.082	8.754.448.945
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.165.650.550	63.750.228.648
Chuyển nhượng cổ phần (*)	-	344.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.504.634	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.348.912.556	-
Cộng:	217.962.353.849	444.750.594.627

5. Chi phí tài chính:

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	34.662.234.043	52.751.926.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	84.044.360
Cộng:	34.662.234.043	52.835.970.481

7. Chi phí bán hàng:

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí phục vụ bán hàng	1.905.275.674	291.611.371
Cộng:	1.905.275.674	291.611.371

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.925.928.872	15.222.198.925
Chi phí vật liệu quản lý	599.155.932	363.230.486
Chi phí đồ dùng văn phòng	756.438.345	105.948.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.758.459.823	2.055.429.107
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(5.060.857.976)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.158.145.788	2.211.005.065
Chi phí bằng tiền khác	3.480.412.107	13.241.132.289
Cộng:	23.620.682.891	33.201.943.966

8. Thu nhập khác, chi phí khác:

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Hợp tác đầu tư tài sản và vận hành đường dây 220kV NMTĐ Đak Mi 3-Đak Mi 4 và quản lý vận hành Ngăn lộ Nhà máy Thủy điện Đak Mi 2	-	35.000.000.000
Chuyển nhượng tài sản cố định	685.829.000	-
Lãi chậm thanh toán	2.078.394.959	1.004.645.357
Các khoản khác	1.850.384.118	2.176.912.093
Cộng:	4.614.608.077	38.181.557.450
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	13.422.581
Các khoản khác	919.805.429	5.045.422.817
Cộng:	919.805.429	5.058.845.398
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	3.694.802.648	33.122.712.052

9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	2.320.462.769.134	502.443.370.652
Cộng:	2.320.462.769.134	502.443.370.652

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: **2.320.462.769.134 đồng**, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	2.316.686.901.537	đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	2.137.464.675.315	đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện:	(7.897.708.681)	đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	187.119.934.903	đồng
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	3.775.867.597	đồng

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.320.462.769.134	502.443.370.652
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	833.038.831	3.856.873.983
Các khoản chi phí không được trừ	833.038.831	3.856.873.983
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	160.165.650.550	64.820.141.089
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.165.650.550	63.750.228.648
Hoàn trích chi phí công trình Mở rộng QL1A - Thừa Thiên Huế do đã tính thuế	-	1.069.912.441
Thu nhập chịu thuế	2.161.130.157.415	441.480.103.546
Thu nhập tính thuế	2.161.130.157.415	441.480.103.546
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	432.226.031.483	88.296.020.709
Chi phí thuế TNDN hiện hành	432.226.031.483	88.296.020.709
Điều chỉnh theo Tổng Cục thuế	-	7.072.136.336
Chi phí thuế TNDN hiện hành	432.226.031.483	95.368.157.045

10. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý:

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Hội đồng quản trị	2.482.489.724	2.334.640.783
Ban Tổng giám đốc và người quản lý	7.313.979.000	4.610.715.000
Ban kiểm soát	964.182.500	906.650.000
Cộng:	10.760.651.224	7.852.005.783

11. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Bán hàng		59.791.299.020	6.123.935.464
IDICO - URBIZ	Dịch vụ	-	19.500.000
IDICO-ISC	Chuyển nhượng tài sản cố định	59.707.941.020	-
IDICO - QUE VO	Dịch vụ	83.358.000	36.000.000
PFG	Dịch vụ	-	6.068.435.464

11. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	9 tháng đầu	9 tháng đầu
		năm 2022	năm 2021
		VND	VND
Mua hàng		217.967.748.025	139.215.549.814
IDICO - URBIZ	Khối lượng xây lắp, dịch vụ	69.800.153.622	27.734.490.696
IDICO - ISC	Khối lượng xây lắp	52.442.529.525	22.180.412.193
IDICO - MCI	Khối lượng xây lắp	-	249.314.350
IDICO - INCO 10	Khối lượng xây lắp	12.313.882.449	-
IDICO - INCON	Dịch vụ tư vấn	4.863.817.682	5.229.388.147
IDICO - LINCO	Khối lượng xây lắp	76.180.972.422	71.954.246.226
IDICO - UDICO	Cung cấp dịch vụ	661.051.126	3.525.334.885
IDICO - TCC	Khối lượng xây lắp	1.705.341.199	3.669.838.817
LAMA IDICO	Khối lượng xây lắp	-	4.672.524.500
Giao dịch cổ phiếu		-	67.311.260.000
IDICO - INCO 10	Mua lại cổ phiếu HTI và IDICO-OUE VO	-	47.551.260.000
IDICO - URBIZ	Mua lại cổ phiếu INC và IDICO-QUE VO	-	19.760.000.000
Cổ tức được chia		158.847.150.550	60.685.228.648
IDICO - URBIZ	Lợi nhuận về IDICO	25.914.296.278	34.095.276.387
IDICO - ISC	Lợi nhuận về IDICO	8.221.532.272	2.816.962.261
IDICO - CONAC	Cổ tức được chia	30.090.000.000	4.080.000.000
IDICO - INCON	Cổ tức được chia	2.112.000.000	1.267.200.000
IDICO - LINCO	Cổ tức được chia	7.848.900.000	-
IDICO - UDICO	Cổ tức được chia	12.240.000.000	4.080.000.000
IDICO - IDI	Cổ tức được chia	25.822.422.000	14.345.790.000
IDICO - SHP	Cổ tức được chia	46.598.000.000	-
Lãi cho vay		6.527.620.794	8.540.862.754
IDICO - MCI	Lãi cho vay	1.732.628.165	1.041.683.285
IDICO - LINCO	Lãi cho vay	3.308.624.521	4.450.438.356
IDICO - SHP	Lãi cho vay	832.726.027	2.260.394.521
IDICO - TCC	Lãi cho vay	653.642.081	103.174.576
DAK MI JSC	Lãi cho vay	-	685.172.016
Cho vay		3.800.000.000	180.700.000.000
IDICO - MCI	Cho vay	3.800.000.000	20.200.000.000
IDICO - LINCO	Cho vay	-	145.000.000.000
IDICO - SHP	Cho vay	-	8.000.000.000
IDICO - TCC	Cho vay	-	7.500.000.000

12. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	150.793.125
PFG	-	150.793.125

12. Số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo):

Bên liên quan	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.803.207.184	51.312.817.224
IDICO - URBIZ	-	8.825.427.461
IDICO - ISC	-	13.706.953.400
IDICO - MCI	154.000.000	154.000.000
IDICO - INCO 10	14.340.962.111	2.988.128.512
IDICO - INCON	-	2.025.370.269
IDICO - LINCO	-	17.153.874.838
IDICO - TCC	308.245.073	2.595.322.560
LAMA IDICO	-	3.863.740.184
Phải thu cho vay ngắn hạn	79.250.000.000	105.450.000.000
IDICO - MCI	28.600.000.000	24.800.000.000
IDICO - LINCO	50.650.000.000	50.650.000.000
IDICO - SHP	-	30.000.000.000
Phải thu cho vay dài hạn	5.540.000.000	11.040.000.000
IDICO - TCC	5.540.000.000	11.040.000.000
Phải thu khác	282.663.092.399	214.712.245.990
IDICO - URBIZ	-	61.000.000.000
IDICO-ISC	29.484.576.301	-
IDICO - MCI	5.032.090.114	3.299.461.949
IDICO - CONAC	27.540.000.000	-
IDICO - INCO 10	6.071.061.313	8.152.386.645
IDICO - INCON	1.812.000.000	1.087.200.000
IDICO - LINCO	156.782.561.087	111.403.711.234
IDICO - SHP	46.598.000.000	28.327.528.767
IDICO - TCC	9.342.803.584	777.822.795
LAMA IDICO	-	664.134.600
Phải trả người bán ngắn hạn	40.120.517.980	63.858.570.323
IDICO - URBIZ	15.581.395.288	28.894.422.467
IDICO-ISC	21.921.760.946	17.406.434.711
IDICO - MCI	319.795.877	1.014.865.191
IDICO - INCO 10	-	1.273.255.471
IDICO - INCON	48.509.752	3.350.579.172
IDICO - LINCO	1.286.295.341	114.026.953
IDICO - UDICO	-	2.543.622.256
IDICO - TCC	-	1.429.359.142
LAMA IDICO	962.760.776	7.832.004.960
Phải trả khác	599.911.338.708	580.044.275.140
IDICO - URBIZ	19.911.338.708	-
IDICO - ISC	-	44.275.140
IDICO-ITC	580.000.000.000	580.000.000.000

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty IDICO: cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tổng giám đốc



Đặng Chính Trung